

Số: 34/QĐ-UBND

Phú Tân, ngày 05 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán
ngân sách năm 2024 của huyện Phú Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Phú Tân năm 2024;

Xét Tờ trình số 12/TTr-TCKH ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của huyện Phú Tân (đính kèm biểu mẫu).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- TT HU, HĐND, UBND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Lê Nguyên Châu

Số: 12/TTr-TCKH

Phú Tân, ngày 05 tháng 01 năm 2024

TỜ TRÌNH
Về việc công khai số liệu quyết toán
ngân sách huyện Phú Tân năm 2024

Kính gửi: UBND huyện Phú Tân

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Phú Tân năm 2024;

Phòng Tài chính – Kế hoạch trình UBND huyện xem xét quyết định công khai công bố dự toán năm 2024 như sau:

(Phụ lục đính kèm)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban LĐ Phòng;
- Lưu: VT.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Trác Ngọc Linh



Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	855.727
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	107.650
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	82.650
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	25.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	748.077
-	Thu bổ sung cân đối	687.272
-	Nguồn thực hiện CCTL	60.723
	+ Nguồn có tại địa phương	1.600
	+ Ngân sách tỉnh bổ sung	59.123
-	Thu bổ sung có mục tiêu	82
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	855.727
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	855.727
1	Chi đầu tư phát triển	64.729
2	Chi thường xuyên	775.263
3	Dự phòng ngân sách	15.653
4	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	82
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
6	Chi từ ngân sách cấp dưới nộp lên	
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	631.191
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	68.898
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	562.293
-	Thu bổ sung cân đối	562.211
-	Thu bổ sung có mục tiêu	82
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	
II	Chi ngân sách	631.191
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	506.130
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	125.061
-	Chi bổ sung cân đối	125.061
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	163.813
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	38.752
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	125.061
-	Thu bổ sung cân đối	125.061
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	163.813



Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	114.400	113.850
I	Thu nội địa	114.400	113.850
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	200	
	Thuế GTGT		
	Thuế TNDN	200	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	350	-
	Thuế GTGT	120	
	Thuế TNDN	230	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	25.500	25.500
	Thuế GTGT	18.640	18.640
	Thuế TNDN	6.300	6.300
	Thuế TTĐB	60	60
	Thuế Tài nguyên	500	500
	Thu khác		
5	Thuế thu nhập cá nhân	20.000	20.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	15.000	15.000
8	Thu phí, lệ phí	3.500	3.500
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	112	112
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	38	38
12	Thu tiền sử dụng đất	30.000	30.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	19.700	19.700
17	Thu từ quỹ công ích và hoa lợi, công sản khác		
II	Thu viện trợ		



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách huyện cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	855.727	735.122	120.605
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	855.727	735.122	120.605
I	Chi đầu tư phát triển	64.729	64.729	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	64.729	64.729	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	30.000	30.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	775.345	657.590	117.755
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	395.806	395.806	
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
III	Dự phòng ngân sách	15.653	12.803	2.850
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	855.727
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	125.061
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	730.666
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	64.729
1	Chi đầu tư cho các dự án	64.729
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	650.284
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	395.806
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	300
4	Chi văn hóa thông tin	5.307
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.000
6	Chi thể dục thể thao	1.000
7	Chi bảo vệ môi trường	7.400
8	Chi các hoạt động kinh tế	61.788
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	37.924
10	Chi bảo đảm xã hội	66.976
11	Chi ngân sách xã	117.755
III	Dự phòng ngân sách	15.653
	Trong đó: NSX	2.850
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

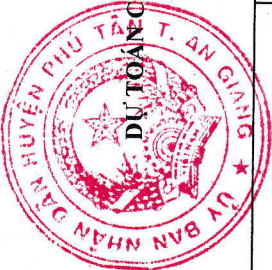
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CHÍNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	848.421	64.729	783.692						
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	715.013	64.729	650.284						
	Trong đó:	-								
1	Ban QLDA ĐTXD khu vực	64.729	64.729							
2	Văn phòng UBND&HĐND	12.863		12.863						
3	Phòng LĐTBXH	68.931		68.931						
4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	9.837		9.837						
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.403		2.403						
6	Phòng Tư pháp	1.524		1.524						
7	Phòng NN&PTNN	3.323		3.323						
8	Thanh tra huyện	1.971		1.971						
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	9.161		9.161						
10	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.489		1.489						
11	Phòng Nội vụ	5.298		5.298						
12	Phòng GD-ĐT	2.943		2.943						
13	Huyện ủy	18.072		18.072						
14	Mặt trận TQ huyện	1.485		1.485						
15	Huyện đoàn	1.532		1.532						
16	Hội Phụ nữ	1.134		1.134						
17	Hội Cựu chiến binh	604		604						
18	Hội Nông dân	1.194		1.194						
19	Hội NN&Đ màu da cam	205		205						
20	Hội Văn học nghệ thuật	143		143						
21	Hội Luật gia	173		173						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ		CHI DỰ PHÒNG	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHUÔNG TRÌNH MỤC			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
			PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THUỐNG XUYÊN	
22	Hội Người cao tuổi	157								
23	Hội NTT-TMC-BNN	123								
24	Hội Đông y	164								
25	Hội Chữ thập đỏ	698								
26	Ban chỉ huy quân sự	3.484								
27	Công an huyện	1.385								
28	Tòa án	120								
29	Chi cục Thi hành án	150								
30	Chi cục thống kê	20								
31	Đội phòng cháy chữa cháy	120								
32	Viên kiểm sát nhân dân	150								
33	Đội thanh tra giao thông số 7	120								
34	TT Bồi dưỡng chính trị	1.487								
35	TT Giáo dục - Dạy nghề	4.975								
36	Trung tâm văn hóa thể thao	7.757								
37	Sự nghiệp GD	395.836								
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	15.653								
	Trong đó: NSX	2.850								
III	TIỀN LƯƠNG	-								
IV	CHI CHO NGÂN SÁCH XÃ	117.755								
V	NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								



Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân)

STT		TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI KHÁC
				CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ			
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13				
2	Văn phòng UBND&HĐND	12.863								82			12.781					
3	Phòng LĐTBXH	68.879											2.130	66.749				
4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	9.308											2.608					
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.403								6.700	3.700		2.403					
6	Phòng Tư pháp	1.524											1.524					
7	Phòng NN&PTNN	3.323											3.323					
8	Thanh tra huyện	1.971											1.971					
10	trưởng	9.161							7.400	200			1.561					
11	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.338											1.338					
12	Phòng Nội vụ	5.298	200										5.098					
13	Phòng GD-ĐT	2.943											2.943					
14	Huyện ủy	18.072			300								17.772					
15	Mặt trận TQ huyện	1.485											1.485					
16	Huyện đoàn	1.532											1.532					
17	Hội Phụ nữ	1.134											1.134					
18	Hội Cựu chiến binh	604											604					
19	Hội Nông dân	1.194											1.194					
20	Hội NNCD màu da cam	205											205					
21	Hội Văn học nghệ thuật	143											143					
22	Hội Luật gia	173											173					

Đơn vị: Triệu đồng

CHI
DƯ
TỶ
TH

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Dư toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân)
(Số báo cáo được Hội đồng nhân dân quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Số TT	Định mức dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mua tài sản	Mã dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế KCC HT	Quyết định chủ trương đầu tư (dự án quyết định đầu tư)				Quyết định đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025				Lý kế giữ ngân từ thời công bố hết kế hoạch vốn năm 2023										Kế hoạch đầu tư công năm 2024	Chủ đầu tư	Chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
							Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
							Số quyết định đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn sách tỉnh	Nguồn sách huyện	Số quyết định đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn sách tỉnh	Nguồn sách huyện	Số quyết định đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn sách tỉnh	Nguồn sách huyện	Số quyết định đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn sách tỉnh	Nguồn sách huyện	Số quyết định đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Nguồn sách tỉnh	Nguồn sách huyện	Số quyết định đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn sách tỉnh	Nguồn sách huyện																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
1	1	TỔNG SỐ					730.067	475.680	247.703	0	322.623	217.772	103.892	365.178	118.083	247.095	87.801	159.294	33.128	0	33.128	19.450	13.678	66.229	1.500	64.729	34.729	30.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											

STT	Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm mở tài khoản	Địa điểm	Mô tả dự án	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư (tổ chức đầu tư)				Quyết định đầu tư (tổ chức đầu tư)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025				Lập kế hoạch ngân tư khởi công đến hết kế hoạch vốn năm 2023				Kế hoạch đầu tư công năm 2024				Chỉ đầu tư	Chi phí				
								Số quyết định đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Số quyết định đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Số quyết định đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Số quyết định đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Số quyết định đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Số quyết định đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
21		Trung tâm văn hóa, thể thao xã Tân Trung	Tân Trung		Hình thành các phòng chức năng	2022-2024	2022-2024	206/QĐ-UBND (8/9/2021)	5.584	3.741	1.843	330/QĐ-SXD-UBND (07/12/2022)	1.843	1.843	0	2.600	2.600	1.625	1.625	535	535	1.090	1.090	0	1.090	0	1.090	BOLDA DTXNKV					
Lĩnh vực Giao thông																																	
22		Nâng cấp đường Xóm Dầu Ấp Bình Tây 1	Phù Bình		Kết cấu bê tông cốt thép	2022-2024	2022-2024	394/QĐ-UBND (18/2/2022)	3.559	0	2.600	485/QĐ-UBND (25/11/2022)	2.600	2.600	0	2.600	2.600	2.600	2.600	1.300	1.300	1.300	1.300	0	1.300	0	1.300	BOLDA DTXNKV					
Lĩnh vực quản lý nhà nước																																	
23		Trụ sở UBND xã Phú An	Phú An		Việc nhà	2021-2023	2021-2023	148/QĐ-UBND (9/7/2022)	10.921	7.613	3.308	201/QĐ-SXD-UBND (20/11/2022)	3.308	3.308	0	2.179	2.179	1.678	1.678	1.078	1.078	1.101	1.101	0	1.101	0	1.101	BOLDA DTXNKV					
24		Trụ sở UBND xã Phú Long	Phù Long		Nhà làm việc	2021-2023	2021-2023	204/QĐ-UBND (19/2/2021)	12.217	8.578	3.639	384/QĐ-SXD-UBND (14/11/2022)	3.639	3.639	0	2.557	2.557	1.130	1.130	1.130	1.130	1.427	1.427	0	1.427	0	1.427	BOLDA DTXNKV					
25		Cải tạo nâng cấp Trụ sở UBND xã Phú Hiệp	Phù Hiệp		Xây mới và phòng họp	2023-2025	2023-2025	684/QĐ-UBND (20/11/2021)	3.593	0	3.593	2019/QĐ-UBND (19/06/2021)	3.593	3.593	0	3.463	3.463	1.000	1.000	2.463	2.463	2.463	2.463	0	2.463	0	2.463	BOLDA DTXNKV					
26		Xây dựng mới và cải tạo Trụ sở UBND xã Long Hòa	Long Hòa		Khởi đầu tư	2023-2025	2023-2025	548/QĐ-UBND (11/11/2021)	3.550	0	3.550	2020/QĐ-UBND (19/06/2021)	3.550	3.550	0	3.308	3.308	1.154	1.154	1.154	1.154	2.154	2.154	0	2.154	0	2.154	BOLDA DTXNKV					
27		Nâng cấp, mở rộng Trụ sở Huyện ủy Phú Tân	TT Phú Tân		Xây mới và cải tạo trụ sở	2023-2025	2023-2025	162/QĐ-UBND (09/5/2021)	5.591	0	5.591	2021/QĐ-UBND (19/06/2021)	5.591	5.591	0	5.133	5.133	950	950	4.183	4.183	4.183	4.183	0	4.183	0	4.183	BOLDA DTXNKV					
28		Xây dựng mới văn phòng Ủy ban Nhân dân và Hội trường UBND xã Hiệp Xương, cải tạo văn phòng Ủy ban Nhân dân xã Hiệp Xương	Phù Hưng		Xây mới và cải tạo trụ sở	2023-2025	2023-2025	170/QĐ-UBND (20/5/2021)	5.223	0	5.223	486/QĐ-UBND (14/11/2021)	5.223	5.223	0	4.438	4.438	1.100	1.100	3.338	3.338	3.338	3.338	0	3.338	0	3.338	BOLDA DTXNKV					
29		Nâng cấp, cải tạo trụ sở Ủy ban Nhân dân thị trấn Chợ Ván	Chợ Ván		Cải tạo trụ sở	2023-2025	2023-2025	130/QĐ-UBND (30/6/2021)	4.371	3.181	1.190	330/QĐ-SXD-UBND (24/7/2021)	1.190	1.190	0	877	877	380	380	350	350	527	527	0	527	0	527	BOLDA DTXNKV					
2. Công trình khởi công mới																																	
Lĩnh vực An ninh - Quốc phòng																																	
30		Xây dựng mới và cải tạo mới xã hương mục vụ xã Công an huyện	Phù Mỹ		Xây mới và cải tạo trụ sở	2023-2024	2023-2024	206/QĐ-UBND (19/6/2021)	1.913	0	1.913	484/QĐ-UBND (01/12/2021)	1.913	1.913	0	1.821	1.821	150	150	1.671	1.671	1.671	1.671	0	1.671	0	1.671	BOLDA DTXNKV					
Lĩnh vực Giáo dục																																	
31		Nâng cấp cải tạo trường Vọng O	Phù Mỹ		Xây mới và cải tạo trụ sở	2023-2025	2023-2025	244/QĐ-UBND (7/2/2022)	54.520	0	54.520	464/QĐ-UBND (01/12/2021)	54.520	54.520	0	49.716	49.716	1.059	1.059	1.059	1.059	10.061	10.061	0	10.061	0	10.061	BOLDA DTXNKV					
Kinh phí quyết toán công trình hoàn thành																																	
C		Đánh 10% tiền sử dụng đất cho kinh phí đầu tư							0	0	0		0	0	0	1.451	1.451	951	951	659	659	250	250	0	250	0	250	BOLDA DTXNKV					
E									0	0	0		0	0	0	34.755	34.755	18.600	18.600	0	0	3.000	3.000	0	3.000	0	3.000	BOLDA DTXNKV					

Phụ ghi: Đối với các công trình thực hiện đầu tư đã bao gồm chi phí chuẩn bị đầu tư